PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê giai đoạn 2014 - 2016

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2014 - 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 13 + 14)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 72. Sắt và thép			
72.01			**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5	5	5
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02			**Hợp kim fero**			
			- Fero - mangan:			
7202	11	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Fero - silic:			
7202	21	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	29	00	- - Loại khác	5	5	5
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
			- Fero - crom:			
7202	41	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	9	8	7
7202	49	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7202	50	00	- Fero - silic - crom	0	0	0
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0
7202	70	00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
			- Loại khác:			
7202	91	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202	93	00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.03			**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**			
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.04			**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**			
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	5	5	5
72.05			**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205	10	00	- Hạt	0	0	0
			- Bột:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7205	21	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205	29	00	- - Loại khác	0	0	0
72.06			**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206	10		- Dạng thỏi đúc:			
7206	10	10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
7206	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7206	90	00	- Loại khác	5	5	5
72.08			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208	10	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	13	11	10
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208	25	00	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên	15	13	12
7208	26	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	13	11	10
7208	27		- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208	27	10	- - - Chiều dày dưới 2mm	13	11	10
7208	27	90	- - - Loại khác	13	11	10
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	36	00	- - Chiều dày trên 10mm	13	11	10
7208	37	00	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	9	8	7
7208	38	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	13	11	10
7208	39	00	- - Chiều dày dưới 3mm	9	8	7
7208	40	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	13	11	10
			- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	51	00	- - Chiều dày trên 10mm	13	11	10
7208	52	00	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7208	53	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	13	11	10
7208	54	00	- - Chiều dày dưới 3mm	15	13	12
7208	90	00	- Loại khác	15	13	12
72.09			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	15	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	8	8	8
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	8	8	8
7209	17	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	8	8	8
7209	18		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:			
7209	18	10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3	3	3
			- - - Loại khác:			
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	25	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	8	8	8
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	8	8	8
7209	27	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	8	8	8
7209	28		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:			
7209	28	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17mm	8	8	8
7209	28	90	- - - Loại khác	8	8	8
7209	90		- Loại khác:			
7209	90	10	- - Hình lượn sóng	8	8	8
7209	90	90	- - Loại khác	8	8	8
72.10			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210	12		- - Có chiều dày dưới 0,5mm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7210	12	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	8	8	8
7210	12	90	- - - Loại khác	8	8	8
7210	20		- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210	20	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0
7210	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	30	12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	30	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
7210	30	99	- - - Loại khác	5	5	5
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41		- - Hình lượn sóng:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	41	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	28	28	28
			- - - Loại khác:			
7210	41	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	28	28	28
7210	49		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	49	11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	0	0	0
7210	49	12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	13	13	13
7210	49	13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10	10	10
7210	49	19	- - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Loại khác:			
7210	49	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	13	13	13

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7210	49	99	- - - - Loại khác	10	10	10
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210	61		- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	61	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	13	13	13
7210	61	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10	10	10
7210	61	19	- - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Loại khác:			
7210	61	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	13	13	13
7210	61	99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210	69		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	69	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	28	28	28
7210	69	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10	10	10
7210	69	19	- - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Loại khác:			
7210	69	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	28	28	28
7210	69	99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210	70		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210	70	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	3	3	2
7210	70	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	90		- Loại khác:			
7210	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	1	1	1
7210	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.11			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Không được gia công quá mức cán nóng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7211	13		- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211	13	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150mm nhưng không quá 400mm	0	0	0
7211	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	14		- - Loại khác, chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
			- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10mm:			
7211	14	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7211	14	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211	14	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7211	14	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	29	- - - - Loại khác	0	0	0
7211	19		- - Loại khác:			
			- - - Chiều dày từ 2mm trở lên nhưng dưới 4,75mm:			
7211	19	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7211	19	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Chiều dày dưới 2mm:			
7211	19	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7211	19	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	19	23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211	19	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211	23		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211	23	10	- - - Dạng lượn sóng	17	17	17
7211	23	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	17	17	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7211	23	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	17	17	17
7211	23	90	- - - Loại khác	17	17	17
7211	29		- - Loại khác:			
7211	29	10	- - - Dạng lượn sóng	17	17	17
7211	29	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	17	17	17
7211	29	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	17	17	17
7211	29	90	- - - Loại khác	17	17	17
7211	90		- Loại khác:			
7211	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	16	15	14
7211	90	20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	16	15	14
7211	90	30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	16	15	14
7211	90	90	- - Loại khác	16	15	14
72.12			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212	10	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	3	3	3
			- - Loại khác:			
7212	10	91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7212	10	99	- - - Loại khác	3	3	3
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	17	17	17
7212	20	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	17	17	17
7212	20	90	- - Loại khác	17	17	17
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212	30	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	10	10	10
7212	30	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	10	10	10
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7212	30	91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0
7212	30	99	- - - Loại khác	10	10	10
7212	40		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7212	40	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	17	17	17
7212	40	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	17	17	17
7212	40	90	- - Loại khác	17	17	17
7212	50		- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
			- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:			
7212	50	11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7212	50	12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0
7212	50	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:			
7212	50	21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	10	10	10
7212	50	22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	10	10	10
7212	50	29	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Loại khác:			
7212	50	91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7212	50	92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0
7212	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
7212	60		- Được dát phủ:			
7212	60	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7212	60	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5mm	0	0	0
7212	60	90	- - Loại khác	0	0	0
72.13			**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
			- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:			
7213	91	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	18
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	15
7213	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
7213	99		- - Loại khác:			
7213	99	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	18
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	15
7213	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
72.14			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**			
7214	10		- Đã qua rèn:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214	10	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
7214	10	21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
7214	20		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
			- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	31	- - - - Thép cốt bê tông	14	13	12
7214	20	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7214	20	41	- - - - Thép cốt bê tông	14	13	12
7214	20	49	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7214	20	51	- - - - Thép cốt bê tông	14	13	12
7214	20	59	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7214	20	61	- - - - Thép cốt bê tông	14	13	12
7214	20	69	- - - - Loại khác	5	5	5
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
			- Loại khác:			
7214	91		- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7214	91	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	91	20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	99		- - Loại khác:			
7214	99	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
72.15			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215	10	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215	50	10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
			- - Loại khác:			
7215	50	91	- - - Thép cốt bê tông	15	15	15
7215	50	99	- - - Loại khác	5	5	5
7215	90		- Loại khác:			
7215	90	10	- - Thép cốt bê tông	15	15	15
72.16			**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**			
7216	10	00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm	37	37	37

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm:			
7216	21	00	- - Hình chữ L	37	37	37
7216	22	00	- - Hình chữ T	18	18	18
			- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80mm trở lên:			
7216	31	00	- - Hình chữ U	10	10	10
7216	32	00	- - Hình chữ I	10	10	10
7216	33	00	- - Hình chữ H	10	10	10
7216	40	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	10	10	10
7216	50		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216	50	10	- - Có chiều cao dưới 80mm	10	10	10
7216	50	90	- - Loại khác	10	10	10
			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	69	00	- - Loại khác	10	10	10
			- Loại khác:			
7216	91	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	99	00	- - Loại khác	10	10	10
72.17			**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217	10	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	10	10
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7217	10	29	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217	10	39	- - - Loại khác	5	5	5
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	10	10
7217	20	20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5
			- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	20	91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0
7217	20	99	- - - Loại khác	5	5	5
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217	30	11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10	10	10
7217	30	19	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	30	21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0
7217	30	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	30	31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0
7217	30	32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217	30	39	- - - Loại khác	5	5	5
7217	90		- Loại khác:			
7217	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	10	10
7217	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
72.18			**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**			
7218	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7218	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.19			**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên**			
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219	11	00	- - Chiều dày trên 10mm	9	8	7
7219	12	00	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	9	8	7
7219	13	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	9	8	7
7219	14	00	- - Chiều dày dưới 3mm	9	8	7
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219	21	00	- - Chiều dày trên 10mm	9	8	7
7219	22	00	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	9	8	7
7219	23	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	9	8	7
7219	24	00	- - Chiều dày dưới 3mm	9	8	7
			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên	9	8	7
7219	32	00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	9	8	7
7219	33	00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	9	8	7
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	9	8	7
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5mm	9	8	7
7219	90	00	- Loại khác	9	8	7
72.20			**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm**			
			- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11		- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7220	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	12		- - Chiều dày dưới 4,75mm:			
7220	12	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7220	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7220	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7220	90		- Loại khác:			
7220	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	0	0	0
7220	90	90	- - Loại khác	0	0	0
7221	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	9	8	7
72.22			**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222	11	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7222	19	00	- - Loại khác	9	8	7
7222	20		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222	20	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7222	20	90	- - Loại khác	9	8	7
7222	30		- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7222	30	90	- - Loại khác	9	8	7
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222	40	10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	9	8	7
7222	40	90	- - Loại khác	9	8	7
7223	**00**	**00**	**Dây thép không gỉ**	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
72.24			**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	9	8	7
7224	90	00	- Loại khác	9	8	7
72.25			**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225	11	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	9	8	7
7225	19	00	- - Loại khác	9	8	7
7225	30		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225	30	10	- - Thép gió	9	8	7
7225	30	90	- - Loại khác	9	8	7
7225	40		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225	40	10	- - Thép gió	9	8	7
7225	40	90	- - Loại khác	9	8	7
7225	50		- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:			
7225	50	10	- - Thép gió	9	8	7
7225	50	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Loại khác:			
7225	91		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225	91	10	- - - Thép gió	9	8	7
7225	91	90	- - - Loại khác	9	8	7
7225	92		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225	92	10	- - - Thép gió	9	8	7
7225	92	90	- - - Loại khác	9	8	7
7225	99		- - Loại khác:			
7225	99	10	- - - Thép gió	9	8	7
7225	99	90	- - - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
72.26			**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm.**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11		- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	9	8	7
7226	11	90	- - - Loại khác	9	8	7
7226	19		- - Loại khác:			
7226	19	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	9	8	7
7226	19	90	- - - Loại khác	9	8	7
7226	20		- Bằng thép gió:			
7226	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	9	8	7
7226	20	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Loại khác:			
7226	91		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	9	8	7
7226	91	90	- - - Loại khác	9	8	7
7226	92		- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226	92	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	9	8	7
7226	92	90	- - - Loại khác	9	8	7
7226	99		- - Loại khác:			
			- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm:			
7226	99	11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	9	8	7
7226	99	19	- - - - Loại khác	9	8	7
			- - - Loại khác:			
7226	99	91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	9	8	7
7226	99	99	- - - - Loại khác	9	8	7
72.27			**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227	10	00	- Bằng thép gió	9	8	7
7227	20	00	- Bằng thép mangan - silic	9	8	7
7227	90	00	- Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
72.28			**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228	10		- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	10	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	20		- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228	20	11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	9	8	7
7228	20	19	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			
7228	20	91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	9	8	7
7228	20	99	- - - Loại khác	9	8	7
7228	30		- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	30	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:			
7228	40	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	40	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228	50	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	50	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	60		- Các loại thanh và que khác:			
7228	60	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	60	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228	70	10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7228	70	90	- - Loại khác	9	8	7
7228	80		- Thanh và que rỗng:			
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7
7228	80	19	- - - Loại khác	9	8	7
7228	80	90	- - Loại khác	9	8	7
72.29			**Dây thép hợp kim khác**			
7229	20	00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0
7229	90		- Loại khác:			
7229	90	10	- - Bằng thép gió	0	0	0
7229	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01			**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**			
7301	10	00	- Cọc cừ	0	0	0
7301	20	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5
73.02			**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**			
7302	10	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0
7302	40	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7302	90		- Loại khác:			
7302	90	10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.03			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**			
			- Các loại ống và ống dẫn:			
7303	00	11	- - Ống không có đầu nối	9	8	7
7303	00	19	- - Loại khác	9	8	7
7303	00	90	- Loại khác	3	3	3
73.04			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**			
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304	11	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304	22	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	23	00	- - Ống khoan khác	0	0	0
7304	24	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	31	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5	5	5
7304	31	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	31	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	9	8	7
7304	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
7304	39		- - Loại khác:			
7304	39	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	39	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7304	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304	41	00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0
7304	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304	51		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	51	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5	4	4
7304	51	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	59	00	- - Loại khác	0	0	0
7304	90		- Loại khác:			
7304	90	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	90	30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	9	8	7
7304	90	90	- - Loại khác	5	5	5
73.05			**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm**			
			- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5
7305	12		- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305	12	10	- - - Hàn kháng điện	17	17	17
7305	12	90	- - - Loại khác	17	17	17
7305	19		- - Loại khác:			
7305	19	10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	17	17	17
7305	19	90	- - - Loại khác	17	17	17
7305	20	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	17	17	17
			- Loại khác, được hàn:			
7305	31		- - Hàn theo chiều dọc:			
7305	31	10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	15	14	13

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7305	31	90	- - - Loại khác	15	14	13
7305	39		- - Loại khác:			
7305	39	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	14	13	12
7305	39	90	- - - Loại khác	14	13	12
7305	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.06			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**			
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306	11		- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306	11	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	14	13	12
7306	11	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	14	13	12
7306	11	90	- - - Loại khác	14	13	12
7306	19		- - Loại khác:			
7306	19	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	14	13	12
7306	19	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	14	13	12
7306	19	90	- - - Loại khác	14	13	12
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306	21	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	15	15	15
7306	29	00	- - Loại khác	15	15	15
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306	30	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	9	8	7
7306	30	20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15mm	9	8	7
7306	30	30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12mm	9	8	7
7306	30	40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7306	30	90	- - Loại khác	9	9	8
7306	40		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	9	9	8

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7306	40	20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105mm	9	9	8
7306	40	30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10mm	9	9	8
7306	40	90	- - Loại khác	9	9	8
7306	50		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5
7306	50	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306	61	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5
7306	69	00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	5	5
7306	90		- Loại khác:			
7306	90	10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	14	13	12
7306	90	90	- - Loại khác	14	13	12
73.07			**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**			
			- Phụ kiện dạng đúc:			
7307	11		- - Bằng gang không dẻo:			
7307	11	10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	5	5	5
7307	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	21	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	22		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	22	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	22	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7307	23		- - Loại hàn giáp mối:			
7307	23	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	23	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	29		- - Loại khác:			
7307	29	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7307	91		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	91	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	92		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	92	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	92	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	93		- - Loại hàn giáp mối:			
7307	93	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	93	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	99		- - Loại khác:			
7307	99	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	5	5	5
7307	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
73.08			**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**			
7308	10		- Cầu và nhịp cầu:			
7308	10	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	10	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7308	20		- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
			- - Tháp:			
7308	20	11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308	20	21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5
7308	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
7308	30	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	9	8	7
7308	40		- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308	40	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7308	90		- Loại khác:			
7308	90	20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	9	8	7
7308	90	40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	9	8	7
7308	90	50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	9	8	7
7308	90	60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	9	8	7
			- - Loại khác:			
7308	90	92	- - - Lan can bảo vệ	9	8	7
7308	90	99	- - - Loại khác	9	8	7
73.09			**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
			- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7309	00	11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5
7309	00	19	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7309	00	91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5
7309	00	99	- - Loại khác	5	5	5
73.10			**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7310	10		- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310	10	10	- - Được tráng thiếc	9	8	7
7310	10	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21		- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310	21	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	14	12	11
			- - - Loại khác:			
7310	21	91	- - - - Được tráng thiếc	9	8	7
7310	21	99	- - - - Loại khác	9	8	7
7310	29		- - Loại khác:			
7310	29	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	14	12	11
			- - - Loại khác:			
7310	29	91	- - - - Được tráng thiếc	9	8	7
7310	29	99	- - - - Loại khác	9	8	7
73.11			**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311	00	21	- - Có dung tích dưới 30 lít	15	14	12
7311	00	22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7311	00	29	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7311	00	93	- - Có dung tích dưới 30 lít	15	14	12
7311	00	94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5
7311	00	99	- - Loại khác	0	0	0
73.12			**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**			
7312	10		- Dây bện tao, thừng và cáp:			
7312	10	10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	5	5
7312	10	20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5	5	5
			- - Loại khác:			
7312	10	91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3	3	3
7312	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
7312	90	00	- Loại khác	5	5	5
7313	**00**	**00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	27	25	22
73.14			**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**			
			- Tấm đan:			
7314	12	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	14	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	19		- - Loại khác:			
7314	19	10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	9	8	7
7314	19	90	- - - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7314	20	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100cm² trở lên	18	16	15
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314	31	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	18	16	15
7314	39	00	- - Loại khác	18	16	15
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314	41	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	27	25	22
7314	42	00	- - Được tráng plastic	30	30	30
7314	49	00	- - Loại khác	27	25	22
7314	50	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	18	16	15
73.15			**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**			
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315	11		- - Xích con lăn:			
7315	11	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	35	35	35
			- - - Loại khác:			
7315	11	91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6mm đến 32mm	1	1	1
7315	11	99	- - - - Loại khác	1	1	1
7315	12		- - Xích khác:			
7315	12	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	1	1
7315	12	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	19		- - Các bộ phận:			
7315	19	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	20	00	- Xích trượt	1	1	1
			- Xích khác:			
7315	81	00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	1
7315	82	00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	1
7315	89		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7315	89	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	31	31	31
7315	89	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	90		- Các bộ phận khác:			
7315	90	20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	35	35	35
7315	90	90	- - Loại khác	1	1	1
7316	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3	3	3
73.17			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**			
7317	00	10	- Đinh dây	19	18	16
7317	00	20	- Ghim dập	19	18	16
7317	00	90	- Loại khác	18	16	15
73.18			**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**			
			- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	- - Vít đầu vuông	1	1	1
7318	12	00	- - Vít gỗ khác	5	5	5
7318	13	00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	5	5
7318	14	00	- - Vít tự hãm	5	5	5
7318	15	00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	5	5	5
7318	16	00	- - Đai ốc	5	5	5
7318	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21	00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	5
7318	22	00	- - Vòng đệm khác	5	5	5
7318	23	00	- - Đinh tán	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7318	24	00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	5
7318	29	00	- - Loại khác	5	5	5
73.19			**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**			
7319	40	00	- Kim băng và các loại kim khác	30	30	30
7319	90		- Loại khác:			
7319	90	10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	27	25	22
7319	90	90	- - Loại khác	27	25	22
73.20			**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**			
7320	10		- Lò xo lá và các lá lò xo:			
			- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320	10	11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	3	3	3
7320	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
7320	10	90	- - Loại khác	3	3	3
7320	20		- Lò xo cuộn:			
7320	20	10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	3	3
7320	20	90	- - Loại khác	3	3	3
7320	90		- Loại khác:			
7320	90	10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	3	3
7320	90	90	- - Loại khác	3	3	3
73.21			**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7321	11	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	20	18	16
7321	12	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	19	17
7321	19	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	19	17
			- Dụng cụ khác:			
7321	81	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	20	19	17
7321	82	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	18	16
7321	89	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	19	17
7321	90		- Bộ phận:			
7321	90	10	- - Của bếp dầu hỏa	9	9	8
7321	90	20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	9	9	8
7321	90	90	- - Loại khác	9	9	8
73.22			**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	- - Bằng gang	28	28	28
7322	19	00	- - Loại khác	27	25	22
7322	90	00	- Loại khác	21	19	17
73.23			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**			
7323	10	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	23	20	18
			- Loại khác:			
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	27	25	22
7323	91	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	30	30
7323	91	90	- - - Loại khác	30	30	30
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	27	25	22
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	27	25	22
7323	93	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	27	25	22
7323	93	90	- - - Loại khác	27	25	22
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	28	26	24
7323	99		- - Loại khác:			
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	19	17	16
7323	99	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	18	16	15
7323	99	90	- - - Loại khác	18	16	15
73.24			**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
7324	10		- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324	10	10	- - Bồn rửa nhà bếp	23	21	20
7324	10	90	- - Loại khác	23	21	20
			- Bồn tắm:			
7324	21		- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324	21	10	- - - Bồn tắm hình dài	32	29	25
7324	21	90	- - - Loại khác	32	29	25
7324	29	00	- - Loại khác	32	29	25
7324	90		- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	23	21	20
7324	90	30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	23	21	20
			- - Loại khác:			
7324	90	91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	23	21	20
7324	90	93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	23	21	20
7324	90	99	- - - Loại khác	23	21	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
73.25			**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**			
7325	10		- Bằng gang không dẻo:			
7325	10	20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	18	16	15
7325	10	90	- - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
7325	91	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	18	16	15
7325	99		- - Loại khác:			
7325	99	20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	18	16	15
7325	99	90	- - - Loại khác	18	16	15
73.26			**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**			
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326	11	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	18	16	15
7326	19	00	- - Loại khác	6	6	5
7326	20		- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	18	16	15
7326	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7326	90		- Loại khác:			
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thủy	5	5	5
7326	90	30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	15	13	12
7326	90	60	- - Đèn Bunsen	15	14	13
7326	90	70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15	14	13
			- - Loại khác:			
7326	90	91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15	14	13
7326	90	99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0
7402	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0
74.03			**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**			
			- Đồng tinh luyện:			
7403	11	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403	12	00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403	13	00	- - Que	0	0	0
7403	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp kim đồng:			
7403	21	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403	22	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403	29	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
7405	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0
74.06			**Bột và vảy đồng**			
7406	10	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406	20	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07			**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**			
7407	10		- Bằng đồng tinh luyện:			
7407	10	30	- - Dạng hình	0	0	0
7407	10	40	- - Dạng thanh và que	3	3	3
			- Bằng hợp kim đồng:			
7407	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407	29	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
74.08			**Dây đồng**			
			- Bằng đồng tinh luyện:			
7408	11		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6mm:			
7408	11	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14mm	9	8	7
7408	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7408	19	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Bằng hợp kim đồng:			
7408	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408	22	00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0
7408	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.09			**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm**			
			- Bằng đồng tinh chế:			
7409	11	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):			
7409	21	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):			
7409	31	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	39	00	- - Loại khác	0	0	0
7409	40	00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0
7409	90	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10			**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm**			
			- Chưa được bồi:			
7410	11	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	12	00	- - Bằng đồng hợp kim	0	0	0
			- Đã được bồi:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7410	21	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	22	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11			**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**			
7411	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	5	5	5
			- Bằng đồng hợp kim:			
7411	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	3	3	3
7411	22	00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	3	3	3
7411	29	00	- - Loại khác	3	3	3
74.12			**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**			
7412	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412	20		- Bằng đồng hợp kim:			
7412	20	10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412	20	90	- - Loại khác	0	0	0
74.13			**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**			
7413	00	10	- Có đường kính không quá 28,28mm	14	12	11
7413	00	90	- Loại khác	0	0	0
74.15			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**			
7415	10		- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415	10	10	- - Đinh	20	20	20
7415	10	20	- - Ghim dập	20	20	20
7415	10	90	- - Loại khác	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Các loại khác, chưa được ren:			
7415	21	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	9	8	7
7415	29	00	- - Loại khác	9	8	7
			- Loại khác đã được ren:			
7415	33		- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	- - - Đinh vít	9	8	7
7415	33	20	- - - Bu lông và đai ốc	9	8	7
7415	39	00	- - Loại khác	9	8	7
74.18			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**			
7418	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418	10	10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	26	24	22
7418	10	30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	26	24	22
7418	10	90	- - Loại khác	26	24	22
7418	20	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	33	29	26
74.19			**Các sản phẩm khác bằng đồng**			
7419	10	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5
			- Loại khác:			
7419	91	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5
7419	99		- - Loại khác:			
			- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7419	99	31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39	- - - - Loại khác	0	0	0
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0
7419	99	50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	5	5
7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	5	5
7419	99	70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	5	5
7419	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01			**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**			
7501	10	00	- Niken sten	0	0	0
7501	20	00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02			**Niken chưa gia công**			
7502	10	00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502	20	00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
7504	**00**	**00**	**Bột và vảy niken**	0	0	0
75.05			**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**			
			- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
			- Dây:			
7505	21	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	22	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
75.06			**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7506	10	00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7506	20	00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.07			**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**			
			- Ống và ống dẫn:			
7507	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507	20	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0
75.08			**Sản phẩm khác bằng niken**			
7508	10	00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508	90		- Loại khác:			
7508	90	30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508	90	40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508	90	50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01			**Nhôm chưa gia công**			
7601	10	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601	20	00	- Nhôm hợp kim	0	0	0
7602	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
76.03			**Bột và vảy nhôm**			
7603	10	00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0
7603	20	00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04			**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**			
7604	10		- Bằng nhôm, không hợp kim:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7604	10	10	- - Dạng thanh và que	5	5	5
7604	10	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7604	21		- - Dạng hình rỗng:			
7604	21	10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	9	8	7
7604	21	90	- - - Loại khác	9	8	7
7604	29		- - Loại khác:			
7604	29	10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	5	5
7604	29	30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	9	8	7
7604	29	90	- - - Loại khác	9	8	7
76.05			**Dây nhôm**			
			- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605	11	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	9	8	7
7605	19		- - Loại khác:			
7605	19	10	- - - Đường kính không quá 0,0508mm	9	8	7
7605	19	90	- - - Loại khác	9	8	7
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7605	21	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	3	3	3
7605	29	00	- - Loại khác	3	3	3
76.06			**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2mm**			
			- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606	11		- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606	11	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3
7606	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7606	12		- - Bằng nhôm hợp kim:			
7606	12	10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	3	3
7606	12	20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- - - Dạng lá:			
7606	12	31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3	3	3
7606	12	39	- - - - Loại khác	3	3	3
7606	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Loại khác:			
7606	91	00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	3	3	3
7606	92	00	- - Bằng nhôm hợp kim	3	3	3
76.07			**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm**			
			- Chưa được bồi:			
7607	11	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7607	20	00	- Đã bồi	3	3	3
76.08			**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**			
7608	10	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	3	3
7608	20	00	- Bằng hợp kim nhôm	3	3	3
7609	**00**	**00**	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3	3	3
76.10			**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**			
7610	10	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	13	12
7610	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7610	90	20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	3	3
7610	90	90	- - Loại khác	15	13	12
7611	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5	5	5
76.12			**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7612	10	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	19	17	16
7612	90		- Loại khác:			
7612	90	10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15	13	12
7612	90	90	- - Loại khác	15	13	12
7613	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	0	0	0
76.14			**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**			
7614	10		- Có lõi thép:			
			- - Cáp:			
7614	10	11	- - - Có đường kính không quá 25,3mm	20	20	20
7614	10	12	- - - Có đường kính trên 25,3mm nhưng không quá 28,28mm	14	12	11
7614	10	19	- - - Loại khác	9	8	7
7614	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7614	90		- Loại khác:			
			- - Cáp:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7614	90	11	- - - Có đường kính không quá 25,3mm	18	16	15
7614	90	12	- - - Có đường kính trên 25,3mm nhưng không quá 28,28mm	14	12	11
7614	90	19	- - - Loại khác	9	8	7
7614	90	90	- - Loại khác	5	5	5
76.15			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**			
7615	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:			
7615	10	10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	29	29	29
7615	10	90	- - Loại khác	27	25	23
7615	20		- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615	20	20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	26	24	21
7615	20	90	- - Loại khác	26	24	21
76.16			**Các sản phẩm khác bằng nhôm**			
7616	10		- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616	10	10	- - Đinh	18	16	15
7616	10	20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	18	16	15
7616	10	90	- - Loại khác	18	16	15
			- Loại khác:			
7616	91	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	18	16	15
7616	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
7616	99	20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	18	16	15
7616	99	30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	19	17	16
7616	99	40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	19	17	16
7616	99	60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	19	17	16
			- - - Loại khác:			
7616	99	91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	14	12	11
7616	99	92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	19	17	16
7616	99	99	- - - - Loại khác	14	12	11
			Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01			**Chì chưa gia công**			
7801	10	00	- Chì tinh luyện	0	0	0
			- Loại khác:			
7801	91	00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801	99	00	- - Loại khác	0	0	0
7802	**00**	**00**	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
78.04			**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**			
			- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804	11	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	0	0	0
7804	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7804	20	00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06			**Các sản phẩm khác bằng chì**			
7806	00	20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806	00	30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
7806	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01			**Kẽm chưa gia công**			
			- Kẽm, không hợp kim:			
7901	11	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	12	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	20	00	- Kẽm hợp kim	0	0	0
7902	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
79.03			**Bột, bụi và vảy kẽm**			
7903	10	00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903	90	00	- Loại khác	0	0	0
7904	**00**	**00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0
79.05			**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7905	00	30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25mm	0	0	0
7905	00	90	- Loại khác	0	0	0
79.07			**Các sản phẩm khác bằng kẽm**			
7907	00	30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	9	8	7
7907	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
			- Loại khác:			
7907	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	9	8	7
7907	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	9	8	7
7907	00	99	- - Loại khác	9	8	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01			**Thiếc chưa gia công**			
8001	10	00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	3
8001	20	00	- Hợp kim thiếc	3	3	3
8002	**00**	**00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3	3	3
80.03			**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**			
8003	00	10	- Thanh hàn	9	8	7
8003	00	90	- Loại khác	3	3	3
80.07			**Các sản phẩm khác bằng thiếc**			
8007	00	20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm	3	3	3
8007	00	30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm; dạng bột và vảy	3	3	3
8007	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	5	5	5
			- Loại khác:			
8007	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	18	16	15
8007	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	18	16	15
8007	00	99	- - Loại khác	18	16	15
			Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01			**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8101	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8101	94	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101	96	00	- - Dây	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8101	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101	99		- - Loại khác:			
8101	99	10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02			**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8102	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8102	94	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8102	95	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102	96	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102	99	00	- - Loại khác	0	0	0
81.03			**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8103	20	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.04			**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Magie chưa gia công:			
8104	11	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8104	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104	30	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0
8104	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
81.05			**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8105	20		- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105	20	10	- - Coban chưa gia công	0	0	0
8105	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8105	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.06			**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8106	00	10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106	00	90	- Loại khác	0	0	0
81.07			**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8107	20	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.08			**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8108	20	00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.09			**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8109	20	00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.10			**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8110	10	00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8110	90	00	- Loại khác	0	0	0
8111	**00**	**00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
81.12			**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Beryli:			
8112	12	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	13	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Crom:			
8112	21	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	22	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tali:			
8112	51	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	52	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8112	92	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112	99	00	- - Loại khác	0	0	0
8113	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
			Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01			**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8201	10	00	- Mai và xẻng	18	16	15
8201	30		- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201	30	10	- - Dụng cụ xới và cào đất	18	16	15
8201	30	90	- - Loại khác	18	16	15
8201	40	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	18	16	15
8201	50	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	18	16	15
8201	60	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	18	16	15
8201	90	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	18	16	15
82.02			**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**			
8202	10	00	- Cưa tay	18	16	15
8202	20		- Lưỡi cưa vòng:			
8202	20	10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	9	8	7
8202	20	90	- - Loại khác	9	8	7
			- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202	31		- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202	31	10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8202	39	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202	40	00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
			- Lưỡi cưa khác:			
8202	91	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202	99		- - Loại khác:			
8202	99	10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
82.03			**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**			
8203	10	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	18	16	15
8203	20	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	18	16	15
8203	30	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	5
8203	40	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	9	8	7
82.04			**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			
			- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204	11	00	- - Không điều chỉnh được	19	17	15
8204	12	00	- - Điều chỉnh được	19	17	15
8204	20	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	19	17	15
82.05			**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**			
8205	10	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	5	5
8205	20	00	- Búa và búa tạ	18	16	15
8205	30	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	18	16	15
8205	40	00	- Tuốc nơ vít	18	16	15
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205	51		- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	- - - Bàn là phẳng	18	16	15
8205	51	90	- - - Loại khác	18	16	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8205	59	00	- - Loại khác	18	16	15
8205	60	00	- Đèn hàn	18	16	15
8205	70	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	18	16	15
8205	90	00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	18	16	15
8206	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	18	16	15
82.07			**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**			
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207	19	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207	40	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207	80	00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0
82.08			**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**			
8208	10	00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208	20	00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208	30	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	18	16	15
8208	40	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8208	90	00	- Loại khác	0	0	0
8209	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0
8210	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	18	16	15
82.11			**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**			
8211	10	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	3
			- Loại khác:			
8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	3
8211	92		- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211	92	50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	92	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	93		- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211	93	20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	94		- - Lưỡi dao:			
8211	94	10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	94	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	95	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	3	3
82.12			**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**			
8212	10	00	- Dao cạo	21	19	17
8212	20		- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8212	20	10	- - Lưỡi dao cạo kép	21	19	17
8212	20	90	- - Loại khác	21	19	17
8212	90	00	- Các bộ phận khác	21	19	17
8213	**00**	**00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	25	23	20
82.14			**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**			
8214	10	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25	23	20
8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	25	23	20
8214	90	00	- Loại khác	25	23	20
82.15			**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**			
8215	10	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25	23	20
8215	20	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25	23	20
			- Loại khác:			
8215	91	00	- - Được mạ kim loại quý	25	23	20
8215	99	00	- - Loại khác	25	23	20
			Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01			**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**			
8301	10	00	- Khóa móc	25	23	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8301	20	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	26	26	26
8301	30	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	25	23	20
8301	40		- Khóa loại khác:			
8301	40	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	90	- - Loại khác	23	20	18
8301	50	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	25	23	20
8301	60	00	- Bộ phận	25	23	20
8301	70	00	- Chìa rời	25	23	20
83.02			**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**			
8302	10	00	- Bản lề (Hinges)	21	19	17
8302	20		- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302	20	10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm	21	19	17
8302	20	90	- - Loại khác	21	19	17
8302	30		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302	30	10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	21	19	17
8302	30	90	- - Loại khác	21	19	17
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302	41		- - Dùng cho xây dựng:			
			- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302	41	31	- - - - Bản lề để móc khóa	21	19	17
8302	41	39	- - - - Loại khác	21	19	17
8302	41	90	- - - Loại khác	21	19	17
8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:			
8302	42	20	- - - Bản lề để móc khóa	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8302	42	90	- - - Loại khác	21	19	17
8302	49		- - Loại khác:			
8302	49	10	- - - Dùng cho yên cương	21	19	17
			- - - Loại khác:			
8302	49	91	- - - - Bản lề để móc khóa	21	19	17
8302	49	99	- - - - Loại khác	21	19	17
8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	21	19	17
8302	60	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	21	19	17
8303	**00**	**00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	25	23	20
83.04			**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**			
8304	00	10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25	23	20
			- Loại khác:			
8304	00	91	- - Bằng nhôm	25	23	20
8304	00	99	- - Loại khác	25	23	20
83.05			**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**			
8305	10		- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8305	10	10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25	23	20
8305	10	90	- - Loại khác	25	23	20
8305	20		- Ghim dập dạng băng:			
8305	20	10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25	23	20
8305	20	20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25	23	20
8305	20	90	- - Loại khác	25	23	20
8305	90		- Loại khác, kể cả phụ tùng:			
8305	90	10	- - Kẹp giấy	25	23	20
8305	90	90	- - Loại khác	25	23	20
83.06			**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**			
8306	10		- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306	10	10	- - Dùng cho xe đạp chân	25	23	20
8306	10	20	- - Loại khác, bằng đồng	25	23	20
8306	10	90	- - Loại khác	25	23	20
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306	21	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	25	23	20
8306	29		- - Loại khác:			
8306	29	10	- - - Bằng đồng hoặc chì	25	23	20
8306	29	20	- - - Bằng niken	25	23	20
8306	29	30	- - - Bằng nhôm	25	23	20
8306	29	90	- - - Loại khác	25	23	20
8306	30		- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:			
8306	30	10	- - Bằng đồng	25	23	20
			- - Loại khác:			
8306	30	91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25	23	20
8306	30	99	- - - Loại khác	25	23	20

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
83.07			**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**			
8307	10	00	- Bằng sắt hoặc thép	9	8	7
8307	90	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	9	8	7
83.08			**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**			
8308	10	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	25	23	20
8308	20	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	18	16	15
8308	90		- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308	90	10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	25	23	20
8308	90	90	- - Loại khác	25	23	20
83.09			**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**			
8309	10	00	- Nút hình vương miện	14	12	11
8309	90		- Loại khác:			
8309	90	10	- - Bao thiếc bịt nút chai	14	12	11
8309	90	20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	14	12	11
8309	90	60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	14	12	11
8309	90	70	- - Nắp hộp khác	14	12	11
			- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309	90	81	- - - Nút chai và nút xoáy	14	12	11
8309	90	89	- - - Loại khác	14	12	11
			- - Loại khác:			
8309	90	91	- - - Nút chai và nút xoáy	14	12	11
8309	90	99	- - - Loại khác	14	12	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8310	**00**	**00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	9	8	7
83.11			**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**			
8311	10	00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	25	23	20
8311	20		- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311	20	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	25	23	20
8311	20	90	- - Loại khác	25	23	20
8311	30		- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311	30	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	25	23	20
8311	30	90	- - Loại khác	25	23	20
8311	90	00	- Loại khác	25	23	20
			Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01			**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**			
8401	10	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8401	20	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401	30	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401	40	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02			**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**			
			- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402	11		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	12		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	12	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	12	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8402	19		- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	19	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	19	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8402	20		- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8402	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.03			**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**			
8403	10	00	- Nồi hơi	0	0	0
8403	90		- Bộ phận:			
8403	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.04			**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**			
8404	10		- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404	10	10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
8404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.05			**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8405	10	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.06			**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**			
8406	10	00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	0	0	0
			- Tua bin loại khác:			
8406	81	00	- - Công suất trên 40MW	0	0	0
8406	82	00	- - Công suất không quá 40MW	0	0	0
8406	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.07			**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**			
8407	10	00	- Động cơ máy bay	0	0	0
			- Động cơ đẩy thủy:			
8407	21		- - Động cơ gắn ngoài:			
8407	21	10	- - - Công suất không quá 22,38kW (30hp)	28	28	28
8407	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
8407	29		- - Loại khác:			
8407	29	20	- - - Công suất không quá 22,38kW (30hp)	28	28	28
8407	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407	31	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	50	50
8407	33		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407	33	10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	23	20
8407	34		- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
			- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8407	34	40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	23	20
8407	34	50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	23	20
8407	34	60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	40	40	40
			- - - - Loại khác:			
8407	34	71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8407	34	72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	3
8407	34	73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8407	34	91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	23	20
8407	34	92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	23	20
8407	34	93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	40	40	40
			- - - - Loại khác:			
8407	34	94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8407	34	95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	3
8407	34	99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3
8407	90		- Động cơ khác:			
8407	90	10	- - Công suất không quá 18,65kW	28	28	28
8407	90	20	- - Công suất trên 18,65kW nhưng không quá 22,38kW	28	28	28
8407	90	90	- - Loại khác	3	3	3
84.08			**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**			
8408	10		- Động cơ máy thủy:			
8408	10	10	- - Công suất không quá 22,38kW	23	23	23
8408	10	20	- - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100kW	3	3	2
8408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8408	20		- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8408	20	10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8408	20	21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8408	20	22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3
8408	20	23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3
			- - Loại khác:			
8408	20	93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8408	20	94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3
8408	20	95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3
8408	20	96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3
8408	90		- Động cơ khác:			
8408	90	10	- - Công suất không quá 18,65kW	32	30	28
8408	90	50	- - Công suất trên 100kW	3	3	3
			- - Loại khác:			
8408	90	91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	7
8408	90	99	- - - Loại khác	9	8	7
84.09			**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**			
8409	10	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- Loại khác:			
8409	91		- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	91	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	14	12	11
8409	91	12	- - - - Thân động cơ	14	12	11
8409	91	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	14	- - - - Ống xi lanh khác	14	12	11
8409	91	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	14	12	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8409	91	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	17	- - - - Piston khác	14	12	11
8409	91	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	14	12	11
8409	91	19	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	91	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	14	12	11
8409	91	22	- - - - Thân động cơ	14	12	11
8409	91	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	24	- - - - Ống xi lanh khác	14	12	11
8409	91	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	14	12	11
8409	91	26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	27	- - - - Piston khác	14	12	11
8409	91	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	14	12	11
8409	91	29	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	91	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	29	29	29
8409	91	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	29	29	29
8409	91	34	- - - - Ống xi lanh	29	29	29
8409	91	35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	29	29	29
8409	91	37	- - - - Piston	29	29	29
8409	91	38	- - - - Bạc piston và chốt piston	29	29	29
8409	91	39	- - - - Loại khác	29	29	29
			- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	91	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	3	3
8409	91	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	91	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	3	3	3
8409	91	44	- - - - Ống xi lanh khác	3	3	3
8409	91	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	3	3	3
8409	91	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8409	91	47	- - - - Piston khác	3	3	3
8409	91	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	3	3	3
8409	91	49	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38kW:			
8409	91	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	14	12	11
8409	91	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	53	- - - - - Ống xi lanh khác	14	12	11
8409	91	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	91	55	- - - - - Piston khác	14	12	11
8409	91	59	- - - - - Loại khác	14	12	11
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38kW:			
8409	91	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	91	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	3
8409	91	63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	3	3
8409	91	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	3
8409	91	65	- - - - - Piston khác	3	3	3
8409	91	69	- - - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Dùng cho động cơ khác:			
8409	91	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15
8409	91	72	- - - - Thân động cơ	15	15	15
8409	91	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	15	15	15
8409	91	74	- - - - Ống xi lanh khác	15	15	15
8409	91	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	15	15
8409	91	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	15	15	15
8409	91	77	- - - - Piston khác	15	15	15
8409	91	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	15	15	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8409	91	79	- - - - Loại khác	15	15	15
8409	99		- - Loại khác:			
			- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	99	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	14	12	11
8409	99	12	- - - - Thân động cơ	14	12	11
8409	99	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	99	14	- - - - Ống xi lanh khác	14	12	11
8409	99	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	14	12	11
8409	99	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	99	17	- - - - Piston khác	14	12	11
8409	99	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	14	12	11
8409	99	19	- - - - Loại khác	15	15	15
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	99	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	14	12	11
8409	99	22	- - - - Thân động cơ	14	12	11
8409	99	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	99	24	- - - - Ống xi lanh khác	14	12	11
8409	99	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	14	12	11
8409	99	26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	14	12	11
8409	99	27	- - - - Piston khác	14	12	11
8409	99	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	14	12	11
8409	99	29	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	99	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15
8409	99	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	15	15
8409	99	33	- - - - Ống xi lanh	15	15	15
8409	99	34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	15	15
8409	99	35	- - - - Piston	15	15	15
8409	99	36	- - - - Bạc piston và chốt piston	15	15	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8409	99	39	- - - - Loại khác	15	15	15
			- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8409	99	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	3	2
8409	99	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	2
8409	99	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	2
8409	99	44	- - - - Ống xi lanh khác	3	3	2
8409	99	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	3	3	2
8409	99	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	2
8409	99	47	- - - - Piston khác	3	3	2
8409	99	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	3	3	2
8409	99	49	- - - - Loại khác	3	3	2
			- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38kW:			
8409	99	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	12	11	9
8409	99	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	12	11	9
8409	99	53	- - - - - Ống xi lanh khác	12	11	9
8409	99	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	12	11	9
8409	99	55	- - - - - Piston khác	12	11	9
8409	99	59	- - - - - Loại khác	12	11	9
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38kW:			
8409	99	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	99	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	3
8409	99	63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	3	3
8409	99	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	3	3	3
8409	99	65	- - - - - Piston khác	3	3	3
8409	99	69	- - - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8409	99	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15
8409	99	72	- - - - Thân máy	15	15	15
8409	99	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	15	15	15
8409	99	74	- - - - Ống xi lanh khác	15	15	15
8409	99	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	15	15
8409	99	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	15	15	15
8409	99	77	- - - - Piston khác	15	15	15
8409	99	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	15	15	15
8409	99	79	- - - - Loại khác	15	15	15
84.10			**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**			
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410	11	00	- - Công suất không quá 1.000kW	0	0	0
8410	12	00	- - Công suất trên 1.000kW nhưng không quá 10.000kW	0	0	0
8410	13	00	- - Công suất trên 10.000kW	0	0	0
8410	90	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
84.11			**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**			
			- Tua bin phản lực:			
8411	11	00	- - Có lực đẩy không quá 25kN	0	0	0
8411	12	00	- - Có lực đẩy trên 25kN	0	0	0
			- Tua bin cánh quạt:			
8411	21	00	- - Công suất không quá 1.100kW	0	0	0
8411	22	00	- - Công suất trên 1.100kW	0	0	0
			- Các loại tua bin khí khác:			
8411	81	00	- - Công suất không quá 5.000kW	0	0	0
8411	82	00	- - Công suất trên 5.000kW	0	0	0
			- Bộ phận:			
8411	91	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0
8411	99	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
84.12			**Động cơ và mô tơ khác**			
8412	10	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412	21	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412	31	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8412	80	00	- Loại khác	0	0	0
8412	90		- Bộ phận:			
8412	90	10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.13			**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**			
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			
8413	11	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3	3	3
8413	19	00	- - Loại khác	3	3	3
8413	20		- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413	20	10	- - Bơm nước	24	21	19
8413	20	90	- - Loại khác	24	21	19
8413	30		- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
			- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			
8413	30	12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
8413	30	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại ly tâm:			
8413	30	21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8413	30	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
8413	30	92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
8413	30	99	- - - Loại khác	3	3	3
8413	40	00	- Bơm bê tông	0	0	0
8413	50		- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413	50	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000m³/h	9	8	7
8413	50	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000m³/h nhưng không quá 13.000m³/h	9	8	7
8413	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8413	60		- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413	60	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000m³/h	9	8	7
8413	60	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000m³/h nhưng không quá 13.000m³/h	9	8	7
8413	60	90	- - Loại khác	0	0	0
8413	70		- Bơm ly tâm khác:			
			- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			
8413	70	11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	18	16	15
8413	70	19	- - - Loại khác	18	16	15
			- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			
8413	70	31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	9	8	7
8413	70	39	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000m³/h:			
8413	70	41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	23	21	20
8413	70	49	- - - Loại khác	23	21	20
			- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000m³/h nhưng không quá 13.000m³/h:			
8413	70	51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	9	8	7
8413	70	59	- - - Loại khác	9	8	7
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8413	70	91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	0	0	0
8413	70	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413	81		- - Bơm:			
8413	81	11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000m³/h	23	21	20
8413	81	12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000m³/h nhưng không quá 13.000m³/h	9	9	8
8413	81	19	- - - Loại khác	0	0	0
8413	82	00	- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0
			- Bộ phận:			
8413	91		- - Của bơm:			
8413	91	10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5
8413	91	20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	5	5
8413	91	30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	5
8413	91	40	- - - Của bơm ly tâm khác	5	5	5
8413	91	90	- - - Của bơm khác	0	0	0
8413	92	00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0
84.14			**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**			
8414	10	00	- Bơm chân không	9	8	7
8414	20		- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414	20	10	- - Bơm xe đạp	18	16	15
8414	20	90	- - Loại khác	18	16	15
8414	30		- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :			
8414	30	20	- - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô	0	0	0
8414	30	30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0
8414	30	40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8414	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8414	40	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	5
			- Quạt:			
8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125W:			
8414	51	10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	34	34	34
			- - - Loại khác:			
8414	51	91	- - - - Có lưới bảo vệ	34	34	34
8414	51	99	- - - - Loại khác	34	34	34
8414	59		- - Loại khác:			
			- - - Công suất không quá 125kW:			
8414	59	20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0
8414	59	30	- - - - Máy thổi khí	15	14	13
			- - - - Loại khác:			
8414	59	41	- - - - - Có lưới bảo vệ	15	13	12
8414	59	49	- - - - - Loại khác	15	13	12
			- - - Loại khác:			
8414	59	50	- - - - Máy thổi khí	0	0	0
			- - - - Loại khác:			
8414	59	91	- - - - - Có lưới bảo vệ	9	8	7
8414	59	99	- - - - - Loại khác	9	8	7
8414	60		- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120cm:			
			- - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	60	11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	60	19	- - - Loại khác	18	16	15
			- - Loại khác:			
8414	60	91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	18	16	15
8414	60	99	- - - Loại khác	18	16	15
8414	80		- Loại khác:			
			- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120cm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- - - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	80	13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	80	14	- - - - Loại khác	5	5	5
8414	80	15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	5
			- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5
8414	80	49	- - - Loại khác	0	0	0
8414	80	50	- - Máy bơm không khí	3	3	3
8414	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8414	90		- Bộ phận:			
			- - Của bơm hoặc máy nén:			
8414	90	13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414	90	14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	9	8	7
8414	90	15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414	90	16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của quạt:			
8414	90	21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	21	19	17
8414	90	29	- - - Loại khác	21	19	17
			- - Của nắp chụp hút:			
8414	90	31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	9	8	7
8414	90	32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0
84.15			**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):			
8415	10	10	- - Công suất không quá 26,38kW	33	29	26
8415	10	90	- - Loại khác	18	16	15
8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415	20	10	- - Công suất không quá 26,38kW	24	21	19
8415	20	90	- - Loại khác	16	15	13
			- Loại khác:			
8415	81		- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
			- - - Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	- - - - Công suất không quá 21,10kW	0	0	0
8415	81	12	- - - - Công suất trên 21,10kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0
8415	81	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	81	21	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	81	29	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	81	31	- - - - Công suất không quá 26,38kW	24	21	19
8415	81	39	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Loại khác:			
8415	81	91	- - - - Công suất trên 21,10kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	16	15	13
			- - - - Loại khác:			
8415	81	93	- - - - - Công suất không quá 21,10kW	24	21	19
8415	81	94	- - - - - Công suất trên 21,10kW nhưng không quá 26,38kW	24	21	19
8415	81	99	- - - - - Loại khác	16	15	13
8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8415	82	11	- - - - Công suất trên 21,10kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m³/phút	0	0	0
8415	82	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	82	29	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	82	31	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	82	39	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Loại khác:			
8415	82	91	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	82	99	- - - - Loại khác	16	15	13
8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			
8415	83	11	- - - - Công suất trên 21,10kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m³/phút	0	0	0
8415	83	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	83	29	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	83	31	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	83	39	- - - - Loại khác	16	15	13
			- - - Loại khác:			
8415	83	91	- - - - Công suất không quá 26,38kW	26	26	26
8415	83	99	- - - - Loại khác	16	15	13
8415	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy có công suất không quá 21,10kW:			
8415	90	13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8415	90	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Của máy có công suất trên 21,10kW nhưng không quá 26,38kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96m³/phút:			
8415	90	24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	25	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8415	90	26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	29	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - Của máy có công suất trên 26,38kW nhưng không quá 52,75kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút:			
8415	90	34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	35	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8415	90	36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	39	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - Của máy có công suất trên 52,75kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m³/phút:			
8415	90	44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	45	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8415	90	46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	49	- - - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
84.16			**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**			
8416	10	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416	20	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0
8416	30	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0
8416	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.17			**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**			
8417	10	00	- Lò luyện, nung và Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417	20	00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	9	8	7
8417	80	00	- Loại khác	0	0	0
8417	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.18			**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**			
8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình	27	25	22
8418	10	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			
8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén	27	25	22
8418	29	00	- - Loại khác	27	25	22
8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	21	19	17
8418	30	90	- - Loại khác	18	16	15
8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít	21	19	17
8418	40	90	- - Loại khác	18	16	15
8418	50		- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:			
			- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
8418	50	11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	5	5
8418	50	19	- - - Loại khác	15	14	12
			- - Loại khác:			
8418	50	91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	7	6	5
8418	50	99	- - - Loại khác	27	25	22
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10	9	8
8418	69		- - Loại khác:			
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10	9	8
8418	69	30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10	9	8
			- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW:			
8418	69	41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	10	9	8
8418	69	49	- - - - Loại khác	10	9	8
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3	3	3
8418	69	90	- - - Loại khác	10	9	8
			- Bộ phận:			
8418	91	00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	3	3	3
8418	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8418	99	10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0	0	0
8418	99	40	- - - Panô nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0
8418	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.19			**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**			
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:			
8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	9	8	7
8419	11	90	- - - Loại khác	9	8	7
8419	19		- - Loại khác:			
8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	9	8	7
8419	19	90	- - - Loại khác	9	8	7
8419	20	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
			- Máy sấy:			
8419	31		- - Dùng để sấy nông sản:			
8419	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32		- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:			
8419	32	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	39		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	39	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40		- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	50		- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	- - Tháp làm mát	3	3	3
8419	50	90	- - Loại khác	3	3	3
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy và thiết bị khác:			
8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:			
8419	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	15	13	12
8419	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	15	13	12
8419	89		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	89	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419	90	12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	90	13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8419	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8419	90	21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.20			**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**			
8420	10		- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:			
8420	10	10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	10	20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	5	5
8420	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8420	91		- - Trục cán:			
8420	91	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8420	99		- - Loại khác:			
8420	99	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
84.21			**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**			
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	- - Máy tách kem	9	8	7
8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo	23	20	18
8421	19		- - Loại khác:			
8421	19	10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5	5	5
8421	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:			
			- - - Công suất lọc không quá 500 l/giờ:			
8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	12	11	9
8421	21	19	- - - - Loại khác	12	11	9
			- - - Công suất lọc trên 500 l/giờ:			
8421	21	22	- - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	21	23	- - - - Không hoạt động bằng điện	12	11	9
8421	22		- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:			
8421	22	30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	14	12	11
8421	22	90	- - - Loại khác	5	5	5
8421	23		- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8421	23	11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421	23	21	- - - - Bộ lọc dầu	14	12	11
8421	23	29	- - - - Loại khác	14	12	11
			- - - Loại khác:			
8421	23	91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	99	- - - - Loại khác	0	0	0
8421	29		- - Loại khác:			
8421	29	10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8421	29	20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8421	29	30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0
8421	29	40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	0	0	0
8421	29	50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	0	0	0
8421	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421	31		- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8421	31	20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	9	8	7
8421	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8421	39		- - Loại khác:			
8421	39	20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0
8421	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0
8421	91	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0
8421	91	90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0
8421	99		- - Loại khác:			
8421	99	20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	99	30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8421	99	91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421	99	94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0
8421	99	95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0
8421	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
84.22			**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
			- Máy rửa bát đĩa:			
8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	21	19	17
8422	19	00	- - Loại khác	15	13	12
8422	20	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	5
8422	30	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0
8422	40	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422	90		- Bộ phận:			
8422	90	10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5
8422	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.23			**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**			
8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	- - Hoạt động bằng điện	21	19	17
8423	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	21	19	17
8423	20		- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:			
8423	20	10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	30		- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423	30	10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
			- Cân trọng lượng khác:			
8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30kg:			
8423	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	21	19	17
8423	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
				2014	2015	2016
8423	82		- - Có khả năng cân tối đa trên 30kg nhưng không quá 5.000kg:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8423	82	11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000kg	6	6	5
8423	82	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8423	82	21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000kg	16	15	13
8423	82	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8423	89		- - Loại khác:			
8423	89	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8423	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8423	90		- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423	90	10	- - Quả cân	14	12	11
			- - Bộ phận khác của cân:			
8423	90	21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	90	29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5	5	5

(Xem tiếp Công báo số 17 + 18)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng